



**TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

301  
ÔNG  
VĂN  
DÁI  
CÔNG  
CƠ  
E-T

# TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103003829  
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005.

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần

Số 0301479273  
Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Bón	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên

### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Ông Lê Quang Thắng	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

### Trụ sở chính

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas  
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

9273.  
NG TY  
THẾT KẾ  
KHÍ  
TY  
CỔ PHẦN  
HỒ CHÍ MINH



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

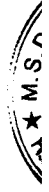
### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10/01/2017  
4/1/2017  
1/1/2017



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6020  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017



Lại Hùng Phương  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2432-2013-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 01 – DN/HN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.179.462.747.809</b>	<b>802.398.899.043</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>45.126.514.470</b>	<b>71.220.749.946</b>
111	Tiền		45.126.514.470	71.090.936.196
112	Các khoản tương đương tiền		-	129.813.750
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.504.079.961</b>	<b>2.502.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.504.079.961	2.502.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>443.091.685.459</b>	<b>370.604.846.480</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	157.488.000.264	96.857.784.099
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		44.638.973.902	35.005.452.668
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	133.729.958.582	155.343.624.784
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	112.309.050.540	85.464.271.769
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.074.297.829)	(2.066.286.840)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>660.152.968.061</b>	<b>338.583.739.642</b>
141	Hàng tồn kho	9	660.152.968.061	338.583.739.642
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.587.499.858</b>	<b>19.487.562.975</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	8.920.780.717	8.893.915.656
152	Thuế GTGT được khấu trừ		17.355.400.528	10.497.650.875
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.311.318.613	95.996.444

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 01 – DN/HN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>229.370.168.054</b>	<b>229.256.564.726</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>153.952.351.096</b>	<b>153.584.600.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	153.952.351.096	153.584.600.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>63.186.854.782</b>	<b>59.871.553.291</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	13.851.844.868	6.679.351.335
222	Nguyên giá		52.094.790.393	40.048.476.735
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.242.945.525)	(33.369.125.400)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	40.396.732.101	48.619.980.964
225	Nguyên giá		49.319.765.362	49.319.765.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.923.033.261)	(699.784.398)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	8.938.277.813	4.572.220.992
228	Nguyên giá		21.339.075.459	14.600.284.459
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.400.797.646)	(10.028.063.467)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.482.103.935</b>	<b>3.198.000.000</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.482.103.935	3.198.000.000
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	<b>718.000.000</b>
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	718.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.748.858.241</b>	<b>11.884.411.435</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	9.748.858.241	11.884.411.435
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.408.832.915.863</b>	<b>1.031.655.463.769</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

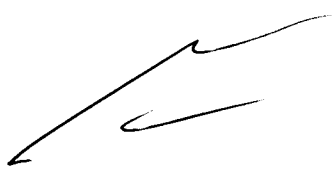


**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

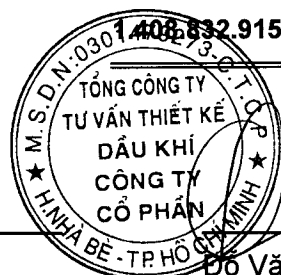
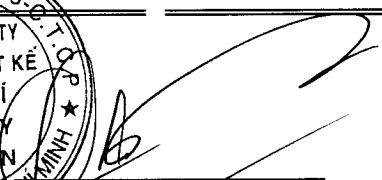
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.094.599.999.119</b>	<b>689.360.120.403</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.066.122.525.619</b>	<b>644.085.178.375</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	330.027.059.716	203.331.406.145
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.952.901.658	34.464.985.545
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	20.974.677.406	7.037.912.643
314	Phải trả người lao động		40.030.032.916	32.136.103.755
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	88.139.436.681	69.073.420.020
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	20.706.601.422	16.825.272.592
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	543.740.874.967	276.258.218.528
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.891.860.180	2.977.861.193
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.659.080.673	1.979.997.954
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>28.477.473.500</b>	<b>45.274.942.028</b>
337	Phải trả dài hạn khác		136.145.000	179.547.528
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(a)	28.341.328.500	45.095.394.500
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>314.232.916.744</b>	<b>342.295.343.366</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>314.232.916.744</b>	<b>342.295.343.366</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	1.600.295.812	1.600.295.812
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	(14.883.582.780)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	19.885.187.660	18.027.117.919
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	159.922.150	88.312.880
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	33.275.337.443	48.750.638.330
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.633.480.000	14.738.128.214
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		29.641.857.443	34.012.510.116
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	12.774.198.044	12.407.420.010
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.408.832.915.863</b>	<b>1.031.655.463.769</b>



Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

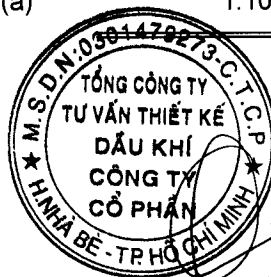
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2016 VND	2015 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.053.078.010.446	810.902.605.710
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.053.078.010.446	810.902.605.710
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(902.741.078.713)	(683.114.003.943)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.336.931.733	127.788.601.767
21	Doanh thu hoạt động tài chính		725.337.944	1.202.735.168
22	Chi phí tài chính	26	(38.841.825.234)	(21.158.736.033)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(32.890.968.254)	(18.499.818.876)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(69.276.178.180)	(64.438.762.753)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.944.266.263	43.393.838.149
31	Thu nhập khác		1.219.403.920	1.288.201.181
32	Chi phí khác	28	(2.419.244.726)	(221.968.321)
40	(Lỗ)/Lợi nhuận khác		(1.199.840.806)	1.066.232.860
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.744.425.457	44.460.071.009
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(11.248.425.039)	(9.943.190.563)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.496.000.418	34.516.880.446
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	20	29.641.857.443	34.012.510.116
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20	854.142.975	504.370.330
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	1.106	1.240



Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

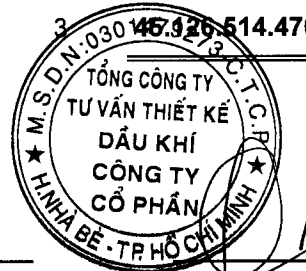
Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>41.744.425.457</b>	<b>44.460.071.009</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	16.419.835.453	4.704.192.718
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	2.922.009.976	(577.008.056)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	364.404.758	(1.054.834)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư	4.988.220.201	1.893.707.220
06	Chi phí lãi vay	26 32.890.968.254	18.499.818.876
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>99.329.864.099</b>	<b>68.979.726.933</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(89.376.376.997)	74.839.548.788
10	Tăng hàng tồn kho	(321.569.228.419)	(280.004.897.746)
11	Tăng các khoản phải trả	146.080.957.177	70.893.187.877
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.108.688.133	(42.482.399)
14	Tiền lãi vay đã trả	(32.449.158.279)	(18.626.911.178)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (6.573.257.959)	(9.093.005.822)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.483.437.441)	(1.600.120.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(203.931.949.686)</b>	<b>(94.654.953.547)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19.019.240.879)	(6.540.956.420)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(284.079.961)	(3.220.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	452.483.911	743.577.893
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(18.850.836.929)</b>	<b>(9.017.378.527)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	17(b) 584.818.960.623	498.984.577.123
34	Chi trả nợ gốc vay	17(b) (320.336.304.184)	(472.687.494.444)
35	Chi trả nợ gốc thuế tài chính	17(b) (13.754.066.000)	(3.634.157.900)
36	Chi trả cổ tức	21 (38.792.051.762)	(17.811.650.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>211.936.538.677</b>	<b>4.851.274.779</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(10.846.247.938)</b>	<b>(98.821.057.295)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 71.220.749.946</b>	<b>170.040.752.407</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(15.247.987.538)	1.054.834
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 46.926.514.470</b>	<b>71.220.749.946</b>

Lê Quang Thắng  
Người lập

Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Công ty mẹ được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVE.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 705 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 686 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết %	Vốn đã góp	
		31.12.2016 VND	31.12.2015 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (“PMC”) dự án	71,61	24.372.000.000	24.372.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (“SC”) Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật	86,75	12.000.000.000	12.000.000.000
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. (“PVE Malaysia”) Tư vấn quản lý dự án và lắp đặt công trình	100	5.348.772.150	5.348.772.150



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các công ty con. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Tổng Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Tổng Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

11/2/2016  
NOVA

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

### 2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### ***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

#### ***Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

***Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ***

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ khi hợp nhất báo cáo tài chính như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ, lần lượt là tỷ giá mua và tỷ giá bán của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.9 Hàng tồn kho**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

**2.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2.11 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

**2.12 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam như sau:

**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.11.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.22 Giá vốn**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.11.

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Chia cổ tức**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	6.962.456.456	16.659.361.827
Tiền gửi ngân hàng	28.919.251.292	45.604.541.877
Các khoản tương đương tiền	-	129.813.750
	<u>35.881.707.748</u>	<u>62.393.717.454</u>
Tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa (*)	9.244.806.722	8.827.032.492
	<u>45.126.514.470</u>	<u>71.220.749.946</u>

(\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (Oceanbank) bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật.



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi kỳ hạn	3.504.079.961	3.504.079.961	2.502.000.000	2.502.000.000

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2016		2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (*)	127.797.964.274	(3.861.334.717)	26.236.954.347	(342.380.222)
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	29.690.035.990	-	70.620.829.752	-
	157.488.000.264	(3.861.334.717)	96.857.784.099	(342.380.222)

(\*) Chi tiết cho từng khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	2016 VND	2015 VND
Tổ hợp nhà thầu JGCS	39.926.348.939	7.020.831.304

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**7 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	2016		2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	90.533.570.565	-	63.693.529.906	-
Lợi nhuận được chia	7.467.882.980	-	10.273.784.022	-
Khác	14.307.596.995	(1.212.963.112)	11.496.957.841	(1.723.906.618)
	<u>112.309.050.540</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>85.464.271.769</u>	<u>(1.723.906.618)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	104.841.167.560	(1.212.963.112)	75.190.487.747	(1.723.906.618)
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	7.467.882.980	-	10.273.784.022	-
	<u>112.309.050.540</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>85.464.271.769</u>	<u>(1.723.906.618)</u>

(\*) Tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các dự án dầu khí trong nước và nước ngoài.

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

**(b) Dài hạn**

	2016 VND	2015 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	153.334.600.000	153.334.600.000
Khác	617.751.096	250.000.000
	<u>153.952.351.096</u>	<u>153.584.600.000</u>

(\*) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Công ty mẹ như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng		Số vốn thực góp	Số vốn còn phải góp
	VND	%	VND	VND
BCC	<u>165.400.000.000</u>	<u>20</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>12.065.400.000</u>



**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ năm 2009 giữa Công ty mẹ với các bên gồm Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Petro Việt Nam, ("PV Gas") và Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là nhà điều hành của Hợp doanh.

Sau khi Dự án hoàn thành, Công ty mẹ đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Công ty mẹ và các công ty con với giá thuê thỏa thuận.

Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016, PV Gas đã thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê hợp doanh, phân chia khấu hao tài sản và phân chia kết quả kinh doanh của Hợp doanh từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Công ty mẹ đã ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC với số tiền là 5.440.704.112 đồng (Thuyết minh 32(a)) sau khi trừ với lợi nhuận được chia đã ghi nhận của các năm trước đó.

Công ty mẹ đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty mẹ không có khoản dự phòng cần trích lập cho các khoản phải thu dài hạn khác.

**8 NỢ QUÁ HẠN**

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	3.000.000.000	2.400.000.000	(600.000.000)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Công Ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	747.679.476	-	(747.679.476)
Khác	26.473.615.479	23.959.960.238	(2.513.655.241)
	<u>31.434.258.067</u>	<u>26.359.960.238</u>	<u>(5.074.297.829)</u>
	2015		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.246.253.464	3.246.253.464	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	3.400.000.000	3.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.723.906.618	-	(1.723.906.618)
Khác	19.588.607.648	19.246.227.426	(342.380.222)
	<u>27.958.767.730</u>	<u>25.892.480.890</u>	<u>(2.066.286.840)</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không lập dự phòng chủ yếu là các khoản phải thu quá hạn trên 1 năm từ các công ty thành viên và đối tác của Petro Việt Nam (bên liên quan). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng cần trích lập dự phòng.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	46.300.000	9.160.000
Công cụ, dụng cụ	58.788.870	44.038.870
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	660.047.879.191	338.530.540.772
	<u>660.152.968.061</u>	<u>338.583.739.642</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	97.988.280	7.687.934.061
Phí bản quyền phần mềm	504.951.450	538.291.971
Phí bảo hiểm	190.090.154	129.776.339
Khác	8.127.750.833	537.913.285
	<u>8.920.780.717</u>	<u>8.893.915.656</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	5.985.011.966	7.740.398.401
Công cụ, dụng cụ	2.674.177.166	2.446.290.911
Khác	1.089.669.109	1.697.722.123
	<u>9.748.858.241</u>	<u>11.884.411.435</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.134.479.997	18.761.527.079	8.941.135.147	7.087.834.512	123.500.000	40.048.476.735
Mua mới	2.003.281.039	9.046.839.548	1.396.222.439	550.002.918	-	12.996.345.944
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(950.032.286)	-	-	(950.032.286)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.137.761.036	27.808.366.627	9.387.325.300	7.637.837.430	123.500.000	52.094.790.393
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.555.257.426	15.527.354.508	8.477.302.967	4.778.735.727	30.474.772	33.369.125.400
Khấu hao trong năm	696.649.968	2.962.531.918	1.002.149.010	1.162.521.515	-	5.823.852.411
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(950.032.286)	-	-	(950.032.286)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.251.907.394	18.489.886.426	8.529.419.691	5.941.257.242	30.474.772	38.242.945.525
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	579.222.571	3.234.172.571	463.832.180	2.309.098.785	93.025.228	6.679.351.335
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.885.853.642	9.318.480.201	857.905.609	1.696.580.188	93.025.228	13.851.844.868

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21,3 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	47.169.216.000	2.150.549.362	<b>49.319.765.362</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	699.784.398	<b>699.784.398</b>
Khấu hao trong năm	7.996.385.446	226.863.417	<b>8.223.248.863</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.996.385.446	926.647.815	<b>8.923.033.261</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	47.169.216.000	1.450.764.964	<b>48.619.980.964</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	39.172.830.554	1.223.901.547	<b>40.396.732.101</b>

Các hợp đồng thuê tài chính được Công ty mẹ ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Công ty mẹ sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 17(b).

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.358.057.429	12.242.227.030	<b>14.600.284.459</b>
Mua mới	-	3.540.791.000	<b>3.540.791.000</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.198.000.000	<b>3.198.000.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.358.057.429</u>	<u>18.981.018.030</u>	<u><b>21.339.075.459</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	10.028.063.467	<b>10.028.063.467</b>
Khấu hao trong năm	-	2.372.734.179	<b>2.372.734.179</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	<u>12.400.797.646</u>	<u><b>12.400.797.646</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>2.358.057.429</u>	<u>2.214.163.563</u>	<u><b>4.572.220.992</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u><u>2.358.057.429</u></u>	<u><u>6.580.220.384</u></u>	<u><u><b>8.938.277.813</b></u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,4 tỷ đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng văn phòng tại Malaysia.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2016		2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	278.382.205.192	278.382.205.192	116.370.070.883	116.370.070.883
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	51.644.854.524	51.644.854.524	86.961.335.262	86.961.335.262
	<u>330.027.059.716</u>	<u>330.027.059.716</u>	<u>203.331.406.145</u>	<u>203.331.406.145</u>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty không có đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán và Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày		Phải nộp trong năm		Thực nộp trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
	1.1.2016 VND		Trong nước VND	Nước ngoài VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND		
Thuế TNDN	3.857.399.735		5.693.038.851	5.555.386.188	(6.573.257.959)	-	(290.580.701)	8.241.986.114
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.877.795.244		96.795.351.081	32.437.844.284	(95.356.237.418)	(29.268.982.131)	(165.750.887)	6.320.020.173
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.673.174.352		-	(1.673.174.352)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	714.113.389	10.966.949.670	5.867.475.426		(10.941.843.221)	(231.421.240)	(294.798.532)	6.080.475.492
Khác	588.604.275	1.404.191.778		-	(1.660.600.426)	-	-	332.195.627
	<u>7.037.912.643</u>	<u>116.532.705.732</u>	<u>43.860.705.898</u>	<u>116.205.113.376</u>	<u>(29.500.403.371)</u>	<u>(751.130.120)</u>	<u>(20.974.677.406)</u>	

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	6.496.226.916	5.837.393.678
Quỹ tương trợ ủng hộ	4.720.852.206	3.248.667.869
Kinh phí công đoàn	3.465.372.546	2.988.197.757
Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
Các khoản khác	3.511.149.754	2.238.013.288
	<u>20.706.601.422</u>	<u>16.825.272.592</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	18.193.601.422	14.312.272.592
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
	<u>20.706.601.422</u>	<u>16.825.272.592</u>

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính theo thời hạn**

	<u>2016</u>		<u>2015</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng	526.986.808.967	526.986.808.967	259.504.152.528	259.504.152.528
Vay ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng một năm	13.754.066.000	13.754.066.000	13.754.066.000	13.754.066.000
	<u>543.740.874.967</u>	<u>543.740.874.967</u>	<u>276.258.218.528</u>	<u>276.258.218.528</u>
<b>Dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	8.250.000.000	8.250.000.000	11.250.000.000	11.250.000.000
Trừ: vay ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuê tài chính	36.845.394.500	36.845.394.500	50.599.460.500	50.599.460.500
Trừ: Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng một năm	(13.754.066.000)	(13.754.066.000)	(13.754.066.000)	(13.754.066.000)
	<u>28.341.328.500</u>	<u>28.341.328.500</u>	<u>45.095.394.500</u>	<u>45.095.394.500</u>

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Biến động của các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm**

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngắn hạn	259.504.152.528	584.818.960.623	(317.336.304.184)	526.986.808.967
Dài hạn	11.250.000.000	-	(3.000.000.000)	8.250.000.000
	<u>270.754.152.528</u>	<u>584.818.960.623</u>	<u>(320.336.304.184)</u>	<u>535.236.808.967</u>
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	50.599.460.500	-	(13.754.066.000)	36.845.394.500
	<u>321.353.613.028</u>	<u>584.818.960.623</u>	<u>(334.090.370.184)</u>	<u>572.082.203.467</u>

(\*) Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Công ty mẹ sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 7(b)).

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

II  
 06  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100





**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<b>2016</b>		<b>2015</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**20 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	-	7.641.610.426	9.699.487.878	88.312.880	37.694.691.684	16.054.623.713	334.200.580.808
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	34.012.510.116	504.370.330	34.516.880.446
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(1.755.153.855)	(58.141.673)	(1.813.295.528)
Phân bổ cho các quý	-	-	-	-	686.019.615	-	-	(686.019.615)	-	-
Trích thưởng Ban Điều Hành	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(192.450.000)	(20.192.450.000)
Giảm do sáp nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.900.982.360)	(3.900.982.360)
Kết chuyển	-	-	-	-	9.699.487.878	(9.699.487.878)	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(15.390.000)	-	(15.390.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	-	18.027.117.919	-	88.312.880	48.750.638.330	12.407.420.010	342.295.343.366
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	29.641.857.443	854.142.975	30.496.000.418
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	-	-	-	-	-	-	-	(3.021.928.993)	(166.986.727)	(3.188.915.720)
Phân bổ cho các quý (*)	-	-	-	-	1.927.051.639	-	71.609.270	(1.998.660.909)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(14.883.582.780)	-	-	-	-	-	(14.883.582.780)
Trích thưởng Ban Điều Hành (*)	-	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Chia cổ tức trong năm (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	-	-	-	-	(37.500.000.000)	(1.950.885.000)	(39.450.885.000)
Khác	-	-	-	-	(68.981.898)	-	-	(1.596.568.428)	1.630.506.786	(35.043.540)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(14.883.582.780)	19.885.187.660	-	159.922.150	33.275.337.443	12.774.198.044	314.232.916.744

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ("Nghị quyết") số 06/NQ – ĐHCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết số 10/NQ-ĐHCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015 và Quyết định Hội đồng Quản trị số 16/QĐ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Công ty mẹ; Nghị quyết số 22/NQ – ĐHCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2016 của PMC và Nghị quyết số 03/NQ – ĐHCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016 của SC.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**21 CỐ TỨC PHẢI TRẢ**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Số dư đầu năm	5.837.393.678	3.456.593.678
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	39.450.885.000	20.192.450.000
Cố tức đã trả	(38.792.051.762)	(17.811.650.000)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>6.496.226.916</u>	<u>5.837.393.678</u>

**22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế (“LNST”) phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	<b>2016</b>	<b>2015 (**)</b>
LNST của Công ty mẹ (VND)	29.641.857.443	34.012.510.116
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.000.000.000)	(3.021.928.993)
LNST phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>27.641.857.443</u>	<u>30.990.581.123</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.106</u>	<u>1.240</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 và sẽ được quyết định và phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) của Tổng Công ty.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được trình bày lại sau khi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 được phê duyệt như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
LNST phân bổ cho các cổ đông (VND)	34.012.510.116	(3.021.928.993)	30.990.581.123
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	-	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.361</u>	<u>-</u>	<u>1.240</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 142.061 đô la Mỹ và 1.738.533 Malaysian Ringgit (2015: 88.451 đô la Mỹ).

**24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.400.572.495	385.313.942.240
Doanh thu bán hàng	47.228.151.861	92.944.471.624
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	28.990.894.678	17.216.325.505
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành (*)	833.590.273.921	289.512.570.497
Doanh thu khác	61.868.117.491	25.915.295.844
	<u>1.053.078.010.446</u>	<u>810.902.605.710</u>

(\*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Doanh thu lũy kế	<u>1.172.344.560.738</u>	<u>338.754.286.817</u>

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	88.775.600.696	375.915.285.426
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.439.354.229	80.841.530.936
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	706.395.863.831	202.663.474.121
Khác	55.130.259.957	23.693.713.460
	<u>902.741.078.713</u>	<u>683.114.003.943</u>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	32.890.968.254	18.499.818.876
Chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 32(a))	5.440.704.112	-
Lỗi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	382.711.090	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.441.778	20.753.056
Lỗi do thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	2.638.164.101
	<u>38.841.825.234</u>	<u>21.158.736.033</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	26.674.725.022	23.441.162.533
Chi phí giao dịch	9.862.472.995	11.246.963.565
Chi phí thuê và quản lý văn phòng	6.890.006.568	6.813.712.624
Chi phí vận chuyển	2.755.405.591	5.202.957.306
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	11.126.033.633	4.472.231.259
Công cụ, dụng cụ	4.611.610.072	4.373.447.163
Trợ cấp tiền ăn	1.738.269.920	2.418.582.265
Chi phí khấu hao	1.715.418.416	940.791.487
Chi phí khác	3.902.235.963	5.528.914.551
	<u>69.276.178.180</u>	<u>64.438.762.753</u>

**28 CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí khác chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh do vi phạm hành chính và các lệ phí khác.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.744.425.457	44.460.071.009
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	8.348.885.091	9.781.215.622
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty (*)	874.719.169	-
Thu nhập không chịu thuế	(3.038.555.178)	(369.600.000)
Chi phí không được khấu trừ	711.165.300	148.490.348
Khác	4.352.210.657	383.084.593
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>11.248.425.039</u>	<u>9.943.190.563</u>

(\*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với PVE Malaysia khi phát sinh thu nhập chịu thuế tại Malaysia cho năm 2016 là 24%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	243.905.030.656	266.539.161.274
Chi phí nhân công	503.383.958.960	328.101.411.488
Chi phí khấu hao	16.419.835.453	4.704.192.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.050.131.085	336.043.831.473
Chi phí khác	123.997.626.135	92.130.560.989
	<u>1.323.756.582.289</u>	<u>1.027.519.157.942</u>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	816.763.004.619	763.219.261.036
Xây lắp	817.696.545.304	289.505.019.749
Khác	38.844.976.902	73.403.251.949
	<u>1.673.304.526.825</u>	<u>1.126.127.532.734</u>
Loại trừ	(264.471.610.962)	(94.472.068.965)
	<u><u>1.408.832.915.863</u></u>	<u><u>1.031.655.463.769</u></u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	694.658.475.013	520.885.394.612
Xây lắp	576.813.025.128	168.995.002.212
Khác	22.807.746.957	37.426.922.441
	<u>1.294.279.247.098</u>	<u>727.307.319.265</u>
Loại trừ	(199.679.247.979)	(37.947.198.862)
	<u><u>1.094.599.999.119</u></u>	<u><u>689.360.120.403</u></u>

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	<b>Năm tài chính kết thúc</b>	
	<b>ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	81.400.572.495	387.340.497.283
Xây lắp	1.174.015.255.934	463.083.672.109
Khác	109.096.269.352	176.753.280.596
	<u>1.364.512.097.781</u>	<u>1.027.177.449.988</u>
Loại trừ	(311.434.087.335)	(216.274.844.278)
	<u><u>1.053.078.010.446</u></u>	<u><u>810.902.605.710</u></u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
<b>Giá vốn bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	88.775.600.696	361.852.870.525
Xây lắp	1.017.829.951.166	406.886.188.454
Khác	107.569.614.186	130.264.938.634
	<u>1.214.175.166.048</u>	<u>899.003.997.613</u>
Loại trừ	(311.434.087.335)	(215.889.993.670)
	<u>902.741.078.713</u>	<u>683.114.003.943</u>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	(7.375.028.201)	102.191.818.460
Xây lắp	156.185.304.769	16.445.509.839
Khác	1.526.655.165	9.536.124.076
	<u>150.336.931.733</u>	<u>128.173.452.375</u>
Loại trừ	-	(384.850.608)
	<u>150.336.931.733</u>	<u>127.788.601.767</u>

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty đánh giá các hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không trọng yếu; do đó, Tổng Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản	1.288.864.426.500	384.440.100.325	(264.471.610.962)	<b>1.408.832.915.863</b>
Nợ phải trả	923.843.212.507	370.436.034.591	(199.679.247.979)	<b>1.094.599.999.119</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu	1.050.156.063.225	314.356.034.556	(311.434.087.335)	<b>1.053.078.010.446</b>
Giá vốn	(936.494.062.518)	(277.681.103.530)	311.434.087.335	<b>(902.741.078.713)</b>
Lợi nhuận gộp	113.662.000.707	36.674.931.026	-	<b>150.336.931.733</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN****Mẫu số B 09 – DN/HN****32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Petro Việt Nam”), cổ đông lớn nhất sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 19(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	106.946.681.490	411.144.840.940
Liên doanh Việt – Nga Vietsovet	23.379.104.365	31.337.222.614
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	285.673.808
Petro Việt Nam	-	1.394.378.822
	<u>130.325.785.855</u>	<u>444.162.116.184</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH Technip Việt Nam	17.571.943.843	151.395.228.520
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	5.452.915.094	19.823.900.861
Liên doanh Việt – Nga Vietsovet	-	8.159.890.906
Petro Việt Nam	-	36.143.932
	<u>23.024.858.937</u>	<u>179.415.164.219</u>
<b><i>iii) Chi phí tài chính (Thuyết minh 26)</i></b>		
Ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC (Thuyết minh 7(b))	<u>5.440.704.112</u>	<u>-</u>
<b><i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và tiền thưởng	<u>7.979.914.366</u>	<u>6.663.123.705</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	25.125.375.308	70.620.829.752
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	4.564.660.682	-
	<u>29.690.035.990</u>	<u>70.620.829.752</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	13.608.000	15.903.608.000
	<u>13.608.000</u>	<u>15.903.608.000</u>
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	7.467.882.980	10.273.784.022
	<u>7.467.882.980</u>	<u>10.273.784.022</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	41.646.939.948	66.676.018.451
Công ty TNHH Technip Việt Nam	7.675.662.410	15.804.360.828
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	2.322.252.166	4.428.376.630
Petro Việt Nam	-	52.579.353
	<u>51.644.854.524</u>	<u>86.961.335.262</u>
<b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	14.646.956.621	16.091.483.028
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	434.243.098
Petro Việt Nam	-	766.908.353
	<u>14.646.956.621</u>	<u>17.292.634.479</u>
<b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Petro Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000
	<u>2.513.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>

**33 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty mẹ có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:



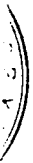
**Hạn mức bảo lãnh  
VND**

Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	<u>40.000.000.000</u>

**34 VẤN ĐỀ KHÁC**

Từ ngày 8 tháng 3 năm 2016 đến ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và thi công xây dựng giữa Công ty TNHH Công Nghiệp ("CNI") - nguyên đơn và Công ty mẹ - bị đơn. Theo Quyết định của Bản án số 304/2016/KDTM-PT ngày 10 tháng 3 năm 2016 ban hành bởi TAND HCM, Công ty mẹ phải trả cho CNI số tiền là 6,2 tỷ đồng và Công ty mẹ đã thanh toán toàn bộ số tiền trên trong năm.

Công ty mẹ đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND cấp cao") xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án của TAND HCM và được TAND cấp cao xác nhận sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị của Công ty mẹ theo quy định pháp luật.



**35 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Lê Quang Thắng  
Người lập

Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc